

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Đỗ Đức Anh	HK1	7.8 ₁₄	8.0 ₂₃	8.9 ₁	7.1 ₁₇	8.0 ₆	6.9 ₉	6.9 ₁₅	6.8 ₂₉	7.7 ₁₃	7.6 ₆	7.3 ₉	Đ			7.5 ₇	0 0	K	K	TT	
2	Nguyễn Thị Hoài Anh	HK1	8.9 ₁	8.5 ₉	8.7 ₂	7.6 ₈	8.0 ₆	7.1 ₆	7.8 ₃	8.4 ₁	8.2 ₅	7.4 ₁₆	8.1 ₁	Đ			8.1 ₁	0 0	G	T	GIOI	
3	Lê Hoàng Anh	HK1	5.4 ₄₄	6.7 ₄₂	6.3 ₄₄	6.9 ₂₁	6.5 ₄₅	6.3 ₂₈	6.7 ₂₁	6.8 ₂₉	6.5 ₃₂	5.9 ₄₂	6.4 ₄₁	Đ			6.4 ₄₄	0 0	Tb	T		
4	Phạm Thị Mai Anh	HK1	6.4 ₃₈	6.7 ₄₂	6.8 ₄₂	6.4 ₃₆	7.6 ₂₇	6.5 ₂₅	7.5 ₄	6.9 ₂₄	7.9 ₇	7.4 ₁₆	7.3 ₉	Đ			7.0 ₃₀	0 0	K	T	TT	
5	Trần Tiến Anh	HK1	7.2 ₂₇	8.0 ₂₃	7.7 ₃₃	6.6 ₃₁	8.3 ₁	6.2 ₃₅	7.0 ₁₄	7.6 ₃	7.9 ₇	7.8 ₃	6.9 ₂₈	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
6	Trần Tuấn Anh	HK1	7.7 ₁₆	8.6 ₇	7.8 ₃₀	6.3 ₃₇	6.6 ₄₃	6.1 ₃₉	5.4 ₄₅	6.3 ₄₅	7.7 ₁₃	7.4 ₁₆	6.9 ₂₈	Đ			7.0 ₃₀	0 0	K	T	TT	
7	Nghiêm Công Chiến	HK1	7.4 ₂₃	8.5 ₉	8.6 ₄	6.7 ₂₈	7.8 ₁₇	6.8 ₁₀	6.3 ₃₁	6.4 ₄₃	7.5 ₁₉	5.9 ₄₂	7.3 ₉	Đ			7.2 ₂₃	0 0	K	T	TT	
8	Nguyễn Quang Chiến	HK1	8.2 ₅	8.5 ₉	8.2 ₁₆	5.8 ₄₂	7.2 ₃₅	6.0 ₄₀	5.6 ₄₂	6.8 ₂₉	6.5 ₃₂	7.2 ₂₇	7.2 ₁₇	Đ			7.0 ₃₀	0 0	K	T	TT	
9	Hoàng Mai Duyên	HK1	8.0 ₁₂	8.4 ₁₃	8.3 ₉	7.4 ₁₂	8.1 ₄	6.7 ₁₄	6.1 ₃₅	6.4 ₄₃	7.6 ₁₆	7.6 ₆	7.3 ₉	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
10	Nguyễn Thị Duyên	HK1	8.5 ₄	7.0 ₄₁	8.4 ₇	7.0 ₁₈	6.9 ₄₀	6.3 ₂₈	7.4 ₆	6.8 ₂₉	6.2 ₄₀	7.4 ₁₆	7.2 ₁₇	Đ			7.2 ₂₃	0 0	K	T	TT	
11	Lê Thị Duyên	HK1	7.3 ₂₆	8.8 ₃	8.5 ₆	7.9 ₃	8.0 ₆	7.2 ₃	7.2 ₁₂	6.6 ₃₈	8.2 ₅	6.4 ₃₈	7.7 ₃	Đ			7.6 ₆	0 0	K	T	TT	
12	Trương Văn Dương	HK1	8.2 ₅	8.1 ₁₉	8.2 ₁₆	7.3 ₁₄	7.5 ₂₈	6.0 ₄₀	6.1 ₃₅	7.0 ₂₂	7.1 ₂₅	7.6 ₆	7.3 ₉	Đ			7.3 ₁₉	0 0	K	T	TT	
13	Đồng Quang Đạt	HK1	5.6 ₄₃	7.7 ₃₃	7.7 ₃₃	7.0 ₁₈	7.5 ₂₈	6.8 ₁₀	6.6 ₂₂	7.5 ₅	6.7 ₂₉	5.9 ₄₂	6.8 ₃₀	Đ			6.9 ₃₆	0 0	K	T	TT	
14	Đoàn Đình Hào	HK1	6.3 ₃₉	6.7 ₄₂	6.2 ₄₅	6.3 ₃₇	7.5 ₂₈	5.7 ₄₄	6.2 ₃₃	6.6 ₃₈	5.8 ₄₅	7.6 ₆	7.3 ₉	Đ			6.6 ₄₂	0 0	Tb	T		
15	Nguyễn Huy Hậu	HK1	8.1 ₉	8.1 ₁₉	8.2 ₁₆	7.9 ₃	7.8 ₁₇	6.2 ₃₅	6.6 ₂₂	7.1 ₁₈	7.6 ₁₆	7.6 ₆	6.4 ₄₁	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
16	Đỗ Thị Hiền	HK1	8.2 ₅	8.6 ₇	8.1 ₂₃	6.8 ₂₃	7.4 ₃₁	6.7 ₁₄	6.9 ₁₅	7.5 ₅	7.7 ₁₃	7.6 ₆	7.4 ₈	Đ			7.5 ₇	0 0	K	T	TT	
17	Trần Minh Hoàng	HK1	7.0 ₃₀	7.5 ₃₈	7.1 ₃₉	5.9 ₄₁	7.9 ₁₃	6.5 ₂₅	6.6 ₂₂	6.9 ₂₄	6.6 ₃₁	7.4 ₁₆	7.1 ₁₉	Đ			7.0 ₃₀	0 0	K	T	TT	
18	Trịnh Thu Hường	HK1	8.6 ₃	7.8 ₃₁	8.3 ₉	6.8 ₂₃	7.7 ₂₂	7.3 ₂	7.9 ₂	7.3 ₁₂	7.9 ₇	7.6 ₆	7.8 ₂	Đ			7.7 ₃	0 0	K	T	TT	
19	Nguyễn Thúy Hường	HK1	8.2 ₅	8.0 ₂₃	8.1 ₂₃	6.9 ₂₁	7.9 ₁₃	7.2 ₃	7.3 ₁₀	6.8 ₂₉	7.1 ₂₅	7.4 ₁₆	7.3 ₉	Đ			7.5 ₇	0 0	K	T	TT	
20	Nguyễn Trung Kiên	HK1	7.2 ₂₇	7.8 ₃₁	8.3 ₉	6.7 ₂₈	8.1 ₄	6.2 ₃₅	5.6 ₄₂	6.8 ₂₉	6.3 ₃₈	6.9 ₃₃	7.1 ₁₉	Đ			7.0 ₃₀	0 0	K	T	TT	
21	Trịnh Tú Kiên	HK1	6.1 ₄₂	7.6 ₃₅	7.9 ₂₆	7.6 ₈	7.8 ₁₇	6.3 ₂₈	6.1 ₃₅	7.2 ₁₆	6.8 ₂₈	5.9 ₄₂	6.5 ₄₀	Đ			6.9 ₃₆	0 0	Tb	K		
22	Nguyễn Thị Hương Lan	HK1	7.0 ₃₀	9.0 ₁	8.2 ₁₆	8.3 ₁	7.7 ₂₂	7.0 ₇	7.4 ₆	7.3 ₁₂	7.9 ₇	7.4 ₁₆	7.1 ₁₉	Đ			7.7 ₃	0 0	K	K	TT	
23	Đinh Văn Long	HK1	6.3 ₃₉	7.9 ₂₈	6.5 ₄₃	5.6 ₄₃	7.7 ₂₂	5.8 ₄₂	6.5 ₂₈	6.8 ₂₉	5.9 ₄₃	6.2 ₄₁	6.7 ₃₄	Đ			6.5 ₄₃	0 0	Tb	K		
24	Trần Ngọc Lữ	HK1	7.7 ₁₆	8.1 ₁₉	7.9 ₂₆	6.0 ₄₀	8.0 ₆	6.6 ₂₀	7.4 ₆	7.3 ₁₂	6.7 ₂₉	7.9 ₁	7.1 ₁₉	Đ			7.3 ₁₉	1 0	K	T	TT	
25	Nguyễn Thị Hiền Lương	HK1	7.5 ₂₁	8.1 ₁₉	8.4 ₇	6.8 ₂₃	8.0 ₆	6.6 ₂₀	6.9 ₁₅	7.5 ₅	8.3 ₃	7.2 ₂₇	6.4 ₄₁	Đ			7.4 ₁₁	1 0	K	K	TT	
26	Nguyễn Thị Ngọc Mai	HK1	6.5 ₃₇	8.3 ₁₅	8.2 ₁₆	7.8 ₅	8.2 ₃	6.8 ₁₀	6.9 ₁₅	7.2 ₁₆	7.8 ₁₂	7.4 ₁₆	6.6 ₃₆	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
27	Mạc Trung Nam	HK1	8.0 ₁₂	8.5 ₉	8.7 ₂	7.5 ₁₁	7.9 ₁₃	6.7 ₁₄	6.1 ₃₅	6.9 ₂₄	7.9 ₇	7.5 ₁₅	6.8 ₃₀	Đ			7.5 ₇	0 0	K	T	TT	
28	Nguyễn Hải Ngọc	HK1	6.9 ₃₂	7.7 ₃₃	7.8 ₃₀	7.4 ₁₂	7.8 ₁₇	6.7 ₁₄	7.5 ₄	7.4 ₁₀	7.5 ₁₉	7.6 ₆	7.3 ₉	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
29	Đỗ Thị Thu Nguyên	HK1	6.2 ₄₁	7.1 ₄₀	7.9 ₂₆	6.7 ₂₈	6.6 ₄₃	6.6 ₂₀	7.1 ₁₃	6.6 ₃₈	5.9 ₄₃	7.6 ₆	6.6 ₃₆	Đ			6.8 ₄₀	2 0	K	T	TT	
30	Bùi Quang Ninh	HK1	7.2 ₂₇	8.7 ₆	7.6 ₃₅	6.5 ₃₅	7.3 ₃₂	6.3 ₂₈	6.6 ₂₂	6.7 ₃₇	6.0 ₄₂	7.1 ₃₀	7.5 ₆	Đ			7.0 ₃₀	1 0	K	T	TT	
31	Đỗ Như Phúc	HK1	7.7 ₁₆	7.6 ₃₅	8.3 ₉	7.8 ₅	7.1 ₃₆	7.0 ₇	5.7 ₄₁	6.6 ₃₈	7.4 ₂₁	7.9 ₁	7.1 ₁₉	Đ			7.3 ₁₉	0 0	K	T	TT	
32	Nguyễn Đức Quang	HK1	5.4 ₄₄	7.6 ₃₅	7.0 ₄₀	4.5 ₄₅	7.0 ₃₇	5.3 ₄₅	6.1 ₃₅	7.0 ₂₂	6.3 ₃₈	7.1 ₃₀	7.1 ₁₉	Đ			6.4 ₄₄	0 0	Tb	K		
33	Mạc Duy Quân	HK1	7.4 ₂₃	8.0 ₂₃	7.9 ₂₆	5.4 ₄₄	8.0 ₆	6.3 ₂₈	6.3 ₃₁	7.5 ₅	7.4 ₂₁	7.3 ₂₅	6.8 ₃₀	Đ			7.1 ₂₈	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Đức Quyền	HK1	6.9 ₃₂	8.3 ₁₅	8.2 ₁₆	6.6 ₃₁	7.3 ₃₂	6.3 ₂₈	6.6 ₂₂	7.4 ₁₀	6.4 ₃₆	7.4 ₁₆	6.6 ₃₆	Đ			7.1 ₂₈	0 0	K	T	TT	
35	Bùi Duy Quyết	HK1	7.7 ₁₆	8.4 ₁₃	8.3 ₉	7.3 ₁₄	7.3 ₃₂	6.5 ₂₅	6.9 ₁₅	6.9 ₂₄	8.3 ₃	7.0 ₃₂	6.6 ₃₆	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	K	TT	
36	Nguyễn Văn Sơn	HK1	6.9 ₃₂	7.5 ₃₈	7.0 ₄₀	6.6 ₃₁	6.9 ₄₀	6.6 ₂₀	6.4 ₂₉	7.5 ₅	6.9 ₂₇	6.6 ₃₆	7.1 ₁₉	Đ			6.9 ₃₆	0 0	K	T	TT	
37	Nguyễn Thanh Tân	HK1	7.5 ₂₁	8.8 ₃	8.1 ₂₃	6.8 ₂₃	7.7 ₂₂	6.3 ₂₈	6.2 ₃₃	7.6 ₃	6.5 ₃₂	6.6 ₃₆	6.8 ₃₀	Đ			7.2 ₂₃	0 0	K	T	TT	
38	Phạm Văn Thái	HK1	7.4 ₂₃	7.9 ₂₈	7.2 ₃₈	6.3 ₃₇	7.7 ₂₂	6.7 ₁₄	6.4 ₂₉	6.9 ₂₄	6.5 ₃₂	6.9 ₃₃	6.2 ₄₅	Đ			6.9 ₃₆	0 0	K	T	TT	
39	Nguyễn Chính Thắng	HK1	8.1 ₉	8.0 ₂₃	7.8 ₃₀	6.6 ₃₁	7.9 ₁₃	6.7 ₁₄	6.9 ₁₅	7.1 ₁₈	7.4 ₂₁	7.7 ₅	7.5 ₆	Đ			7.4 ₁₁	0 0	K	T	TT	
40	Nguyễn Thị Huyền Trang	HK1	7.8 ₁₄	8.3 ₁₅	8.2 ₁₆	6.8 ₂₃	8.3 ₁	7.2 ₃	7.4 ₆	7.3 ₁₂	8.4 ₂	7.8 ₃	7.7 ₃	Đ			7.7 ₃	0 0	K	T	TT	
41	Nguyễn Thị Huyền Trang	HK1	8.1 ₉	7.9 ₂₈	8.3 ₉	7.7 ₇	7.0 ₃₇	6.6 ₂₀	7.3 ₁₀	7.1 ₁₈	7.6 ₁₆	6.4 ₃₈	6.7 ₃₄	Đ			7.3 ₁₉	0 0	K	T	TT	
42	Đỗ Xuân Viên	HK1	7.7 ₁₆	8.8 ₃	8.3 ₉	7.2 ₁₆	6.9 ₄₀	6.2 ₃₅	6.1 ₃₅	6.8 ₂₉	6.4 ₃₆	7.3 ₂₅	7.0 ₂₇	Đ			7.2 ₂₃	0 0	K	T	TT	
43	Nguyễn Thị Thanh Xuân	HK1	6.8 ₃₆	8.2 ₁₈	7.3 ₃₆	7.6 ₈	7.8 ₁₇	6.8 ₁₀	5.6 ₄₂	7.1 ₁₈	7.2 ₂₄	7.2 ₂₇	7.1 ₁₉	Đ			7.2 ₂₃	0 0	K	T	TT	
44	Nguyễn Thị Yên	HK1	8.8 ₂	9.0 ₁	8.6 ₄	8.3 ₁	8.0 ₆	7.8 ₁	6.6 ₂₂	8.1 ₂	8.7 ₁	6.9 ₃₃	7.7 ₃	Đ			8.0 ₂	0 0	G	T	GIỎI	
45	Nguyễn Hữu Tài	HK1	6.9 ₃₂	6.6 ₄₅	7.3 ₃₆	7.0 ₁₈	7.0 ₃₇	5.8 ₄₂	8.0 ₁	6.6 ₃₈	6.2 ₄₀	6.3 ₄₀	6.4 ₄₁	Đ			6.7 ₄₁	0 0	K	T	TT	

Số ngày nghỉ có phép:	5	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 38	- Giỏi: 2	- Giỏi: 2
		- Khá: 7	- Khá: 38	- Tiên tiến: 38
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 5	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)